

Số: 32/8 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Lộc Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019; Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Lộc Hà; Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Lộc Hà;

Xét đề nghị của UBND huyện Lộc Hà tại Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 08/8/2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2797/TTr-STMMT ngày 23/9/2019 và Văn bản số 2831/STNMT-QHGD ngày 25/9/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Lộc Hà với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2019 (theo Phụ lục số 01 Kèm theo)

2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (theo Phụ lục số 02 Kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Lộc Hà có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Lộc Hà theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Lộc Hà và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH và ĐT, Xây dựng;
- TTr. Huyện ủy, TTr. HĐND H Lộc Hà;
- Phó VP phụ trách NN;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: -VT, NL₂.

(Handwritten signature)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

PHỤ LỤC SỐ 01: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 19/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2019	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RĐD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CHẤP THUẬN	17,76		17,76	10,6	2,5		4,66		
1.1	Đất cơ sở thể dục, thể thao	0,13		0,13				0,13		
1	MR sân bóng Xuân Tây(đoạn trước hội quán)	0,13		0,13				0,13	Xã Hộ Độ	217
1.2	Đất giao thông	14,04		14,04	10,3			3,74		
1	Mở rộng đường giao thông nông thôn Thạch Bằng	0,22		0,22				0,22	Xã Thạch Bằng	218
2	Đường giao thông nông thôn hợp vào khu chăn nuôi tập trung xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	2		2	2				Xã Hồng Lộc	219
3	Đường giao thông trung tâm xã Phù Lưu, huyện Lộc Hà	0,6		0,6	0,6				Xã Phù Lưu	220
4	Đường giao thông từ Trung tâm hành chính và đường vào chùa Kim Dung, huyện Lộc Hà	1,8		1,8	1,8				Xã Thạch Bằng	221
5	Đường giao thông xã Tân Lộc, huyện Lộc	1		1	1				Xã Tân Lộc	222

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2019	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Hà									
6	Đường giao thông nông thôn, điện kết hợp vào khu chăn nuôi tập trung các xã Tân Lộc, Phù Lưu, Thạch Mỹ và vùng Bãi Ràn xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	2		2	2				Xã Tân Lộc, Phù Lưu, Thạch Mỹ, Hồng Lộc,	223
7	Đường giao thông liên xã Thạch Mỹ, huyện Lộc Hà	0,8		0,8	0,8				Xã Thạch Mỹ	224
8	Đường cứu hộ, cứu nạn cho các xã ven biển huyện Lộc Hà	4,02		4,02	0,5			3,52	Phù Lưu, Thạch Mỹ, Thạch Bằng	225
9	Đường giao thông khu du lịch biển huyện Lộc Hà	1,6		1,6	1,6				Xã Thịnh Lộc	226
1.3	Đất Thủy lợi	2,5		2,5		2,5				
1	Đê tả Nghèn đoạn từ TL9 đi qua chùa Hồ Độ huyện Lộc Hà	2,5		2,5		2,5			Xã Hồ Độ	227
1.4	Đất ở nông thôn	0,84		0,84	0,05			0,79		
1	Quy hoạch đất ở, dầm dân thôn Nam Hà	0,29		0,29				0,29	Xã Hồ Độ	228
2	Quy hoạch đất ở, dầm dân thôn Xuân Tây	0,5		0,5				0,5	Xã Hồ Độ	229
3	Quy hoạch đất ở vùng súc sừ	0,05		0,05	0,05				Xã Phù Lưu	230
1.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,25		0,25	0,25					
1	Quy hoạch mở rộng nhà văn hoá Hà Ân	0,1		0,1	0,1				Xã Thạch	231

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2019
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
									Mỹ	
2	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Hoà Bình	0,15		0,15	0,15				Xã Thịnh Lộc	232
II	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI (tự thỏa thuận bồi thường, nhận chuyển nhượng để chuyển mục đích, nhận góp vốn; thu hồi nhưng không phải xin chấp thuận của HĐND tỉnh)									
2.1	Đất nông nghiệp khác	2,4		2,4	0,4			2		
1	Quy hoạch chăn nuôi tập trung vùng Bãi Thũng	2		2				2	Xã An Lộc	233
2	QH nuôi trồng thủy sản	0,4		0,4	0,4				Xã Mai Phụ	234
2.2	Đất thương mại dịch vụ	2,55		2,55	0,55			2		
1	HTX tín dụng Thạch Mỹ	0,15		0,15	0,15				Xã Mai Phụ	235
2	Đất thương mại dịch vụ vùng Bàu Sốt	0,4		0,4	0,4				Xã An Lộc	236
3	QH Đất TMDV khu vực vòng xuyên 2 đường 70	2		2				2	Xã Thạch Bằng	237
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,6		1,6	1,60					
1	Công ty TNHH May Tôn Trần	1,6		1,6	1,60				Xã An Lộc	238
2.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	1,163		1,163				1,163		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2019	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Quy hoạch trường mầm non khu T3	0,85		0,85				0,85	Xã Thạch Bằng	239
2	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học	0,3		0,3				0,3	Bình Lộc	240
3	Quy hoạch mở rộng trường mầm non	0,013		0,013				0,013	Xã Thạch Kim	241
2.5	Đất ở nông thôn	4,32		4,32	0,05			4,25		
1	Quy hoạch đất ở vùng Làng Đen	0,05		0,05	0,05				Xã An Lộc	242
2	Quy hoạch đất ở xen dăm	0,3		0,3				0,3	Xã Mai Phụ	243
3	Quy hoạch đất ở phía đông TL 9	0,4		0,4				0,4	Xã Mai Phụ	244
4	Quy hoạch đất ở phía bắc trạm Y Tế, Bập Bộng	0,75		0,75				0,75	Xã Bình Lộc	245
5	Đất ở phía tây Nam đường trục thôn Xuân Hòa, Hạ Lụy thôn Phú Đông	0,28		0,28				0,28	Xã Thạch Bằng	246
6	Đất ở vùng anh Tình thôn Xuân Khánh, cán bộ bệnh viện, tái định cư thôn Phú Xuân	0,35		0,35				0,35	Xã Thạch Bằng	247
7	Đất ở xen dăm thôn Phú Đông, phú Mậu, Phú Nghĩa, Khánh Yên	0,3		0,3				0,3	Xã Thạch Bằng	248
8	Đất ở khu vực nhà văn hóa xóm 3(cũ), xóm 8 (cũ)	0,04		0,04				0,02	Xã Hồng Lộc	249
9	Đất ở thôn Vĩnh Phú, Vĩnh phong, Trung Châu, Xuân Tây	0,28		0,28				0,28	Xã Hộ Độ	250

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2019	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RĐD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10	Đất ở vùng Đồng Cùg thôn Hà Ân	0,07		0,07				0,07	Xã Thạch Mỹ	251
11	Hạ tầng đầu giá đất ở Tây đường 70 (đối diện TT chính trị)	1,5		1,5				1,5	Xã Thạch Bằng	252
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,05		0,05				0,05		
1	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Trung Nghĩa	0,05		0,05				0,05	Xã Thạch Bằng	253
2.7	Đất tôn giáo	2,3		2,3	0,3			2		
1	Quy hoạch mở rộng chùa Trúc Lâm	0,3		0,3	0,3				Xã Phù Lưu	254
2	Quy hoạch mở rộng chùa Triều Sơn	2		2				2	Xã Mai Phụ	255
2.8	Đất chợ	1,7		1,7				1,7		
1	Chợ Lộc Hà	1,7		1,7				1,7	Xã Thạch Bằng, Xã Thạch Châu	
Tổng DMCT DA không phải xin phép hội đồng 24 DMCT		16,03		16,03	2,90	0,00	0,00	13,11		
Tổng DMCT DA I+II có 40 DMCT		33,79		33,79	13,50	2,50	0,00	17,77		

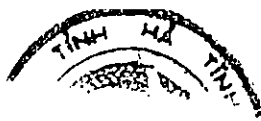
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤC LỤC SỐ 2. TỔNG HỢP SỐ LIỆU SAU KHI ĐIỀU CHỈNH KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 218 /QĐ-UBND ngày 27/19/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.641,91	7.617,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.505,78	3.481,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.918,8</i>	<i>2.894,70</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	586,98	586,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	874,32	874,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	975,04	975,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,91	1.092,41
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	548,86	548,86
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	367,75	365,35
1.7	Đất làm muối	LMU	127,82	127,82
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	147,40	149,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.332,25	3.366,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,73	18,73
2.2	Đất an ninh	CAN	1,55	1,55
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,78	67,33
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,98	74,58
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.419,86	1.438,10
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,98	3,98
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,52	2,52
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	567,06	572,22
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,46	17,46
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	1,29
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,08	12,38
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170,44	170,44
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,70	8,70
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,15	15,20
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	52,23	52,23



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	768,27	768,27
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	137,06	137,06
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	768,69	759,10

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

[Handwritten signature]